



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2 (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 2)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 01 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm Cơ lý
Laboratory:	Mechanical Lab
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Công ty TNHH CTIC VIETNAM
Organization:	CTIC VIETNAM company limited
Số hiệu/ Code:	VILAS 788
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Cơ
Field:	Mechanical
Người quản lý:	Mr. Bruce Cheung
Laboratory manager:	Mr. Bruce Cheung
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Từ ngày/ From /01/2026 đến ngày/ to 24/12/2026
Địa chỉ:	Số 103 G1, đường Phạm Văn Đồng, phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Address:	No.103 G1, Pham Van Dong road, Hung Dao ward, Hai Phong city, Vietnam
Địa điểm:	Số 103 G1, đường Phạm Văn Đồng, phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Location:	No.103 G1, Pham Van Dong road, Hung Dao ward, Hai Phong city, Vietnam
Điện thoại/ Tel:	(+84) 225 3880 588
Email:	info@cticlab.com
Website:	http://www.cticlab.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2 (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 2)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Mechanical Lab*****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Đồ chơi trẻ em (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra sự nhận diện <i>Check for identification</i>		(c) ASTM F963-23 Section 9.0
2.		Kiểm tra hướng dẫn dán nhãn an toàn và dấu hiệu của nhà sản xuất <i>Check for safety labelling guidelines and manufacturer's markings</i>		(c) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Annex B AS/NZS ISO 8124.1:2023 Annex B
3.		Kiểm tra đồ chơi dự định được trẻ em đi vào - ngoại lệ <i>Check for toys intended to be entered by a child - exception</i>		(c) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 45
4.		Kiểm tra đồ chơi dự định được trẻ em đi vào - yêu cầu và thử nghiệm <i>Check for toys intended to be entered by a child - requirements and testing</i>		(c) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 46
5.		Kiểm tra đồ chơi dự định được trẻ em đi vào - cảnh báo <i>Check for toys intended to be entered by a child - warning</i>		(c) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 47
6.		Kiểm tra điều cấm <i>Check for prohibitions</i>		(c) Canada Consumer Product Safety Act (S.C. 2010, c. 21) (Last amended on November 20, 2024) SCHEDULE 2
7.		Kiểm tra sử dụng thông thường <i>Check for normal use</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.1, 5.1~5.20, 5.21
8.		Kiểm tra việc sử dụng sai dự kiến <i>Check for reasonably foreseeable abuse</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2 (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 2)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Mechanical Lab***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Đồ chơi trẻ em (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra nguyên vật liệu <i>Check for materials</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.3, 5.19
10.		Kiểm tra các vật thể nhỏ <i>Check for small parts</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.4, 5.2
11.		Kiểm tra hình dạng, kích cỡ và độ bền của đồ chơi <i>Check for shape, size and strength of certain toys</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.5, 5.3, 5.4, 5.5, 5.6
12.		Kiểm tra cạnh <i>Check for edges</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.6, 5.8
13.		Kiểm tra điểm nhọn <i>Check for points</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.7, 5.9
14.		Kiểm tra chi tiết nhô lên <i>Check for projections</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.8
15.		Kiểm tra thanh và dây kim loại <i>Check for metal wires and rods</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.9
16.		Kiểm tra mảnh túi nhựa hoặc túi nhựa trong đồ chơi <i>Check for plastic film or plastic bags in toys</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.10, 5.10
17.		Kiểm tra dây và dây chun <i>Check for cords and elastics</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.11, 5.11
18.		Kiểm tra khe hở bản lề <i>Check for hinge-line clearance</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.12.3
19.		Kiểm tra các lỗ, khe hở và khả năng tiếp xúc với cơ chế máy <i>Check for holes, clearances and accessibility of mechanisms</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.13
20.		Kiểm tra lò xo <i>Check for springs</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.14

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2 (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 2)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Mechanical Lab***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Đồ chơi trẻ em (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra không gian kín <i>Check for enclosures</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.16, 5.13
22.		Kiểm tra các thiết bị bảo vệ mô phỏng như mũ bảo hiểm, mũ và kính bảo hộ <i>Check for simulated protective equipment, such as helmets, hats and goggles</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.17, 5.14
23.		Kiểm tra đồ chơi có chức năng bắn phóng <i>Check for projectile toys</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.18, 5.15, 5.28, 5.29, 5.30
24.		Kiểm tra cho đồ chơi bay <i>Check for flying toys</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.19
25.		Kiểm tra đồ chơi có chứa nguồn nhiệt <i>Check for toys containing a heat source</i>		(a) ST 2025 -1 Clause 4.22, 5.16
26.		Kiểm tra đồ chơi chứa chất lỏng <i>Check for liquid-filled toys</i>		(a) ST 2025 -1 Clause 4.23, 5.17
27.		Kiểm tra các đồ chơi có chức năng kích hoạt bằng miệng <i>Check for mouth-actuated toys</i>		(a) ST 2025 -1 Clause 4.24, 5.18
28.		Xác định yêu cầu âm học <i>Determination of Acoustic requirements</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.25, 5.23
29.		Kiểm tra nam châm và các thành phần có từ tính <i>Check for magnets and magnetic components</i>		(a) ST 2025 -1 Clause 4.26, 5.24, 5.25, 5.26, 5.27
30.		Kiểm tra dây đeo thiết kế để đeo toàn bộ hoặc một phần quanh cổ <i>Check for Straps intended to be worn fully or partially around the neck</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.27
31.		Kiểm tra xem sự kẹt hàm ở tay cầm và vô lăng <i>Check for Jaw entrapment in handles and steering wheels</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.28
32.		Kiểm tra lắp ráp <i>Check for Assembly</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.29

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2 (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 2)

VILAS 788

Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Mechanical Lab*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
33.	Đồ chơi trẻ em (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra đồ chơi công năng <i>Check for Functional toys</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.30
34.		Kiểm tra đồ chơi tiếp xúc với thực phẩm <i>Check for Toys intended to come into contact with food</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.31
35.		Kiểm tra đồ chơi thổi phồng <i>Check for Inflatable Toys</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.32
36.		Kiểm tra pin <i>Check for batteries</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.34
37.		Kiểm tra đồ chơi mô phỏng thực phẩm và đồ chơi có mùi hương thực phẩm <i>Check for food imitation toys and toys which possess a food scent</i>		(a) ST 2025-1 Clause 4.35
38.		Kiểm tra khả năng tiếp xúc của bộ phận hoặc chi tiết <i>Check for accessibility of a part or component</i>		(a) ST 2025-1 Clause 5.7
39.		Thử sai có thể gặp <i>Reasonably foreseeable abuse tests</i>		(a) ST 2025 -1 Clause 5.22 (Ngoại trừ/ <i>exclude</i> 5.22.4)
40.		Kiểm tra bao bì <i>Marking check</i>		(a) ST 2025-1 Clause 6
41.		Kiểm tra tính dễ cháy <i>Flammability test</i>		(a) EN 71-2: 2020+ A1:2025 BS EN 71-2:2020+ A1:2025 ST 2025-2 (ngoại trừ các chất khí, chất lỏng hoặc gel dễ cháy <i>exclude gases, liquids, or flammable gels</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2 (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 2)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Mechanical Lab***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
42.	Đồ chơi trẻ em (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra nam châm <i>Check for magnets</i>		(c) CPSC 16CFR 1262:2025
43.	Đồ chơi và những sản phẩm cho trẻ em (dưới 3 tuổi) <i>Toys and children's products (under 3 years of age)</i>	Kiểm tra các vật thể nhỏ <i>Check for small parts</i>		(b) CPSC 16CFR 1501:2025
44.	Đồ chơi và những sản phẩm cho trẻ em (dưới 3 tuổi) <i>Toys and children's products (under 3 years of age)</i>	Kiểm tra quả bóng dành cho trẻ em dưới ba tuổi <i>Check for any ball intended for children under three years of age that</i>		(c) CPSC 16CFR 1500.18:2025 Clause (a) (17)
45.	Đồ chơi và những sản phẩm cho trẻ em (dưới 8 tuổi) <i>Toys and children's products (under 8 years of age)</i>	Kiểm tra điểm nhọn <i>Check for a sharp point</i>		(b) CPSC 16CFR 1500.48:2025
46.	Đồ chơi và những sản phẩm cho trẻ em (dưới 8 tuổi) <i>Toys and children's products (under 8 years of age)</i>	Kiểm tra cạnh sắc <i>Check for a sharp edge</i>		(b) CPSC 16CFR 1500.49:2025
47.	Đồ chơi và những sản phẩm cho trẻ em <i>Toys and children's products</i>	Thử mô phỏng sử dụng và lạm dụng đồ chơi và các vật phẩm khác <i>Simulating use and abuse of toys and other articles intended</i>		(b) CPSC 16CFR 1500.50:2025
48.	Đồ chơi và những sản phẩm cho trẻ em <i>Toys and children's products</i>	Xác định chất rắn có khả năng cháy và chất rắn dễ cháy <i>Determining extremely flammable and flammable solids</i>		(b) CPSC 16CFR 1500.44:2025
49.	Đồ chơi và những sản phẩm cho trẻ em (dưới 18 tháng tuổi) <i>Toys and children's products (18 months of age or less)</i>	Thử mô phỏng sử dụng và lạm dụng đồ chơi và các vật phẩm khác <i>Simulating use and abuse of toys and other articles intended</i>		(b) CPSC 16CFR 1500.51:2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2 (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 2)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Mechanical Lab***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
50.	Đồ chơi và những sản phẩm cho trẻ em (trên 18 tháng tuổi nhưng không quá 36 tháng tuổi) <i>Toys and children's products (over 18 but not over 36 months of age)</i>	Thử mô phỏng sử dụng và lạm dụng đồ chơi và các vật phẩm khác <i>Simulating use and abuse of toys and other articles intended</i>		(b) CPSC 16CFR 1500.52:2025
51.	Đồ chơi và những sản phẩm cho trẻ em (trên 36 tháng tuổi nhưng không quá 96 tháng tuổi) <i>Toys and children's products (over 36 but not over 96 months of age)</i>	Thử mô phỏng sử dụng và lạm dụng đồ chơi và các vật phẩm khác <i>Simulating use and abuse of toys and other articles intended</i>		(b) CPSC 16CFR 1500.53:2025
52.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Kiểm tra đồ chơi và các vật dụng dán nhãn sai khác <i>Check for misbranded toys and other articles intended</i>		(c) CPSC 16 CFR 1500.19:2025
53.		Các yêu cầu cho đồ chơi xúc xắc <i>Requirements for rattles check</i>		(b) CPSC 16 CFR 1510:2025
54.		Các yêu cầu cho việc kiểm tra núm vú giả <i>Requirements for pacifiers check</i>		(b) CPSC 16 CFR 1511:2025
55.	Vật liệu dệt, sợi, vải và sản phẩm dệt <i>Textile materials, yarns, fabrics and textile products</i>	Xác định khả năng cháy <i>Determination of flammability</i>		(b) CPSC 16CFR 1610:2025 (ngoại trừ giặt khô) (exclude dry cleaning)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2 (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 2)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Mechanical Lab***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
56.	Cao su <i>Rubber</i>	Kiểm tra sự nứt trong môi trường ôzôn được kiểm soát tại 50 mPa O ₃ <i>Check for cracking in an ozone controlled environment at 50 mPa O₃</i>		(a) ASTM D1149-18(2025) Method B, procedure B1
57.	Đồ chơi trẻ em (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra việc sử dụng sai dự kiến <i>Check for reasonably foreseeable abuse</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.2, 5.24, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.2, 5.24, 5.1
58.		Kiểm tra vật liệu <i>Check for material</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.3, 5.21, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.3, 5.21, 4.1, 5.1
59.		Kiểm tra các vật thể nhỏ <i>Check for small parts</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.4, 5.2, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.4, 5.2, 4.1, 5.1
60.		Kiểm tra hình dạng, kích cỡ và độ bền đồ chơi có nguy cơ mắc kẹt trong cổ họng <i>Check for shape, size and strength of certain toys</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.5, 5.3, 5.4, 5.5, 5.6, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.5, 5.3, 5.4, 5.5, 5.6, 4.1, 5.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2 (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 2)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Mechanical Lab***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
61.	Đồ chơi trẻ em (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra cạnh sắc <i>Check for edges</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.6, 5.8, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.6, 5.8, 4.1, 5.1
62.		Kiểm tra điểm nhọn <i>Check for points</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.7, 5.9, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.7, 5.9, 4.1, 5.1
63.		Kiểm tra chi tiết nhô lên <i>Check for projections</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.8 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.8
64.		Kiểm tra dây và thanh kim loại <i>Check for metal wires and rods</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.9 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.9
65.		Kiểm tra mảnh nhựa hoặc túi nhựa trong bao bì và trong đồ chơi <i>Check for plastic film or plastic bags in packaging and in toys</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.10, 5.10, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.10, 5.10, 4.1, 5.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2 (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 2)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Mechanical Lab***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
66.	Đồ chơi trẻ em (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra dây thừng <i>Check for cords</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.11, 5.11, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.11, 5.11, 4.1, 5.1
67.		Kiểm tra khe hở bản lề <i>Check for hinge-line clearance</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.12.3 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.12.3
68.		Kiểm tra các lỗ, khe hở và khả năng tiếp xúc của cơ chế máy <i>Check for holes, clearances and accessibility of mechanisms</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.13 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.13
69.		Kiểm tra lò xo <i>Check for springs</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.14 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.14
70.		Kiểm tra không gian kín <i>Check for enclosures</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.16, 5.13, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.16, 5.13, 4.1, 5.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2 (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 2)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Mechanical Lab***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
71.	Đồ chơi trẻ em (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra những sản phẩm che phủ mặt và giả thiết bị bảo vệ <i>Check for items that cover the face and simulated protective equipment</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.17, 5.14, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.17, 5.14, 4.1, 5.1
72.		Kiểm tra đồ chơi có chức năng bắn phóng <i>Check for projectile toys</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.18, 5.15, 5.35, 5.36, 5.37, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.18, 5.15, 5.35, 5.36, 5.37, 4.1, 5.1
73.		Kiểm tra đồ chơi có chức năng bay <i>Check for flying toys</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.19 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.19
74.		Kiểm tra đồ chơi có chức năng chơi dưới nước <i>Check for aquatic toys</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.20 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.20
75.		Kiểm tra đồ chơi có chứa nguồn nhiệt <i>Check for toys containing a heat source</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.24, 5.18, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.24, 5.18, 4.1, 5.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2 (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 2)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Mechanical Lab***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
76.	Đồ chơi trẻ em (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra đồ chơi có chứa chất lỏng <i>Check for liquid-filled toys</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.25, 5.19, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.25, 5.19, 4.1, 5.1
77.		Kiểm tra đồ chơi có kích hoạt bằng miệng <i>Check for mouth-actuated toys</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.26, 5.20, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.26, 5.20, 4.1, 5.1
78.		Kiểm tra giày pa tanh đồ chơi và ván trượt đồ chơi <i>Check for toy roller skates, toy inline skates and toy skateboards</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.27 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.27
79.		Xác định yêu cầu âm thanh <i>Determination of acoustic requirements</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.29, 5.25 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.29, 5.25
80.		Kiểm tra nam châm và các thành phần có từ tính <i>Check for magnets and magnetic components</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.31, 5.31, 5.32, 5.33, 5.34 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.31, 5.31, 5.32, 5.33, 5.34

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2 (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 2)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Mechanical Lab***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
81.	Đồ chơi trẻ em (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra quả cầu Yo-Yo <i>Check for Yo-yo balls</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.32 ,5.38 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.32 ,5.38
82.		Kiểm tra dây đồ chơi quấn một phần hoặc hoàn toàn quanh cổ <i>Check for straps intended to be worn fully or partially around the neck</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.33 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.33
83.		Kiểm tra xe trượt tuyết và ván trượt tuyết có dây kéo <i>Check for sledges and toboggans with cords for pulling</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.34 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.34
84.		Kiểm tra khả năng kẹp hàm của đồ chơi có tay cầm và vô lăng <i>Check for jaw entrapment in handles and steering wheels</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.35, 5.39 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.35, 5.39
85.		Kiểm tra lắp ráp <i>Check for assembly</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.36 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.36
86.		Kiểm tra đồ chơi công năng <i>Check for functional toys</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.37 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.37

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2 (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 2)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Mechanical Lab***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
87.	Đồ chơi trẻ em (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra đồ chơi tiếp xúc với thức ăn <i>Check for toys intended to come into contact with food</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.38 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.38
88.		Kiểm tra đồ chơi bơm hơi <i>Check for inflatable toys</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 4.39 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.39
89.		Xác định khả năng tiếp cận của một bộ phận hoặc thành phần <i>Determination of accessibility of a part or component</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 5.7, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.7, 4.1, 5.1
90.		Kiểm tra đồ chơi có thể giặt được <i>Check for washable toys</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 5.23, 4.1, 5.1 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.23, 4.1, 5.1
91.		Thử sai có thể gặp <i>Reasonably foreseeable abuse tests</i>		(a) ISO 8124-1:2022+ Amd.1:2025 Clause 5.24 (Ngoại trừ/ <i>exclude</i> 5.24.4) AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 5.24 (Ngoại trừ/ <i>exclude</i> 5.24.4)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2 (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 2)***VILAS 788****Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Mechanical Lab***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
92.	Đồ chơi trẻ em (dưới 14 tuổi) <i>Toys (under 14 years of age)</i>	Kiểm tra cạnh kim loại <i>Check for metal edges</i>		(b) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 8 Health Canada Test Method: M00.2 (2025)
93.		Kiểm tra cạnh của vật liệu nhựa <i>Check for plastic edges</i>		(b) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 10 Health Canada Test Method: M01.1 (2024), M00.2 (2025)
94.		Kiểm tra mắt và mũi của đồ chơi <i>Check for eyes and noses</i>		(b) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 31 Schedule 4 Health Canada Test Method: M00.4(2025)
95.		Kiểm tra túi nhựa <i>Check for flexible film bags</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 4 Health Canada Test Method: M03 (2025)
96.		Kiểm tra giới hạn decibel <i>Check for decibel limit</i>		(a) SOR/2011-17 (Last amended on November 20, 2024) Section 19 Health Canada Test Method: M04(2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 2 (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 2)

VILAS 788

Phòng thử nghiệm Cơ lý/ *Mechanical Lab*

Ghi chú/Note:

EN: Tiêu chuẩn châu Âu/ *European standard*

ASTM: Tiêu chuẩn hiệp hội vật liệu và thử nghiệm Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*

CPSC: Ủy ban an toàn sản phẩm tiêu dùng Hoa Kỳ/ *Consumer product safety commission (United States)*

CFR: Bộ Quy tắc Liên bang của Hoa Kỳ/ *Code of Federal Regulations*

ISO: Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hoá/ *International Organization for Standardization*

AS/NZS: Tiêu chuẩn Úc/ Newzealand/ *Australian/ New Zealand Standard*

SOR: Đơn đặt hàng theo luật định và quy định/ *Statutory Orders and Regulations (Canada)*

ST: Tiêu chuẩn an toàn đồ chơi của hiệp hội đồ chơi Nhật Bản/ *The Japan Toy Association Toy safety standard*

Amd.: Amendment

(a): Phép thử cập nhật phương pháp trong Danh mục phép thử Phòng thử nghiệm Cơ lý của quyết định số 2197/ QĐ-VPCNCLQG ngày 08/08/2025 / *Update method version tests in list of accredited tests of Mechanical Lab of accreditation decision no. 2197/QĐ-VPCNCLQG dated 08/08/2025*

(b): Phép thử cập nhật phương pháp trong Danh mục phép thử Phòng thử nghiệm Cơ lý của quyết định số 2203/ QĐ-VPCNCLQG ngày 11/08/2025 / *Update method version tests in list of accredited tests of Mechanical Lab of accreditation decision no. 2203/QĐ-VPCNCL dated 11/08/2025*

(c): Phép thử mở rộng/ *Extend tests (01.2026/January 2026)*

Trường hợp Công ty TNHH CTIC VIETNAM cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH CTIC VIETNAM phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for CTIC VIETNAM company limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

